

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		840 044 765 635	881 338 885 561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40 854 052 394	64 340 714 699
1. Tiền	111	V.01	4 204 052 394	2 440 714 699
2. Các khoản tương đương tiền	112		36 650 000 000	61 900 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	586 000 000 000	674 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		586 000 000 000	674 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205 792 030 072	130 497 450 090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		165 552 471 892	89 944 848 866
2. Trả trước cho người bán	132		3 569 738 407	2 435 200 201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	203 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	44 740 579 944	45 985 161 194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 070 760 171)	(8 070 760 171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 886 535 971	2 495 674 836
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 886 535 971	2 495 674 836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 512 147 198	10 005 045 936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		231 276 624	261 320 701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 280 870 574	9 743 725 235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 217 748 812 202	1 145 461 961 329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		913 635 219 118	934 362 329 368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	898 286 038 214	918 853 807 100
- Nguyên giá	222		3 078 797 606 872	3 078 236 788 690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 180 511 568 658)	(2 159 382 981 590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 349 180 904	15 508 522 268
- Nguyên giá	228		20 819 451 225	20 819 451 225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 470 270 321)	(5 310 928 957)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80 383 613 318	2 869 359 794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80 383 613 318	2 869 359 794
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		214 691 705 000	198 691 705 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		63 831 705 000	47 831 705 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9 038 274 766	9 538 567 167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 818 256 642	5 318 549 043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 074 355 982	1 074 355 982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 145 662 142	3 145 662 142
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 057 793 577 837	2 026 800 846 890

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		531 906 739 004	464 014 884 873
I. Nợ ngắn hạn	310		121 521 644 949	125 324 366 141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71 255 028 203	63 491 259 254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240 000 000	240 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	24 318 917 490	26 181 340 770
4. Phải trả người lao động	314		5 614 890 998	16 799 178 001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5 702 026 204	1 005 357 930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 551 449 562	9 780 386 894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3 000 000 000	3 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		839 332 492	4 826 843 292
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		410 385 094 055	338 690 518 732
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		404 059 515 055	332 364 939 732
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 605 579 000	2 605 579 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3 720 000 000	3 720 000 000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 525 886 838 833	1 562 785 962 017
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 525 886 838 833	1 562 785 962 017

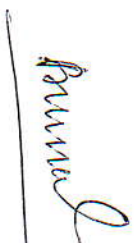
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ hỗ trợ phát triển	418		178 253 506 741	178 253 506 741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546 442 350 791	583 719 012 035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		478 205 697 863	405 502 239 990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68 236 652 928	178 216 772 045
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44 736 613 210	44 359 075 150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 057 793 577 837	2 026 800 846 890

NGƯỜI LẬP



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 04 tháng 4 năm 2021

KT. TÔNG GIÀM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮNG LƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	150 948 840 646	88 690 935 182	150 948 840 646	88 690 935 182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150 948 840 646	88 690 935 182	150 948 840 646	88 690 935 182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 567 684 968	40 336 780 462	54 567 684 968	40 336 780 462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		96 381 155 678	48 354 154 720	96 381 155 678	48 354 154 720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 784 108 228	4 001 772 702	1 784 108 228	4 001 772 702
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 167 121 777	3 231 938 372	7 167 121 777	3 231 938 372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 167 121 777	3 231 938 372	7 167 121 777	3 231 938 372
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 466 833 706	5 715 029 113	8 466 833 706	5 715 029 113
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26) }	30		82 531 308 423	43 408 959 937	82 531 308 423	43 408 959 937
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82 531 308 423	43 408 959 937	82 531 308 423	43 408 959 937
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	13 591 271 607	9 099 041 047	13 591 271 607	9 099 041 047
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68 940 036 816	34 309 918 890	68 940 036 816	34 309 918 890
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		68 236 652 928	33 208 591 977	68 236 652 928	33 208 591 977
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		703 383 888	1 101 326 913	703 383 888	1 101 326 913
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 10 tháng 4 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỐ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HÙNG LƯỢNG



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ
 Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		82.531.308.423	43.408.959.937
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		21.287.928.432	11.670.807.094
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.784.108.228)	(4.001.772.702)
Chi phí lãi vay	06		7.167.121.777	3.231.938.372
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.202.250.404	54.309.932.701
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.334.725.135)	14.482.652.834
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(390.861.135)	(834.664.121)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.691.423.226)	(32.105.926.068)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		530.336.478	1.343.913.716
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.066.711.600)	(3.458.361.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.724.907.115)	(45.705.964.428)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.827.170.800)	(4.727.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.696.787.871	(16.696.297.348)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
				-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(77.669.675.347)	(4.684.971.189)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(88.000.000.000)	(345.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		176.000.000.000	354.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.770.659.273	12.437.958.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.899.016.074)	17.252.987.669
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
Tiền thu từ đi vay	33		71.694.575.323	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(4.250.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.979.009.425)	(306.693.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.284.434.102)	(4.556.693.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.486.662.305)	(4.000.003.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.340.714.699	30.574.748.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40.854.052.394	26.574.745.066

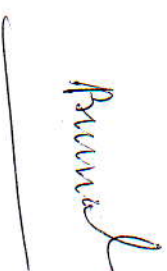
Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

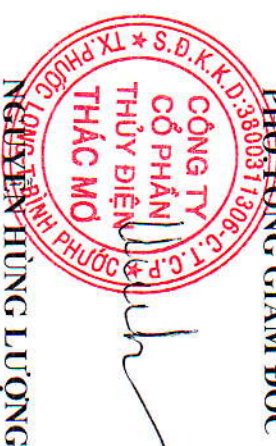
KT. TÔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DẬU ĐÌNH TRUNG

BÙI THỊ KIM NA



NGUYỄN HÙNG LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẮC MƠ

Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
- + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:
- + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

- + Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
- Công ty cổ phần dầu tư khai thác Hồ thủy điện Thắc Mơ
- + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	66.692.091	17.574.791
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.137.360.303	2.423.139.908
- Tiền đang chuyển	36.650.000.000	61.900.000.000
- Các khoản tương đương tiền	40.854.052.394	64.340.714.699
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Và số lượng				
+ Và giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn	586.000.000.000	674.000.000.000	674.000.000.000	674.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết	63.831.705.000		47.831.705.000	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	62.431.705.000		46.431.705.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thái Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng
+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng
Kết quả kinh doanh của Công ty Quý I năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 6,06 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 0,83 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 31.065.570.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty Quý I năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 10,58 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 1,81 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)			
- Công ty Mua bán điện	140.944.454.687	56.633.205.553	
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	3.219.023.249	5.909.572.507	
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	1.836.457.014	5.341.823.253	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.552.536.942	22.060.247.553	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		145.999.934.950	67.884.601.313
- Công ty Mua bán điện		140.944.454.687	56.633.205.553
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		3.219.023.249	5.909.572.507
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH		1.836.457.014	5.341.823.253

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	44.740.579.944		45.985.161.194	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:	44.740.579.944		45.985.161.194	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Thông tin về các khoản tiền phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:				
Cộng				

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.030.769.333		1.047.107.886	
- Công cụ, dụng cụ:	16.061.167		2.429.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.839.705.471		1.446.137.450	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:			2.495.674.836	
	Cộng	2.886.535.971		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong				
	Cộng			
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Công trình xây dựng	80.383.613.318		2.869.359.794	
- Chi phí Sửa chữa lớn				
	Cộng	80.383.613.318	2.869.359.794	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.674.232.927.793	1.271.283.015.343	122.694.759.023	10.026.086.531		3.078.236.788.690
- Mua trong năm	-	340.818.182	-	220.000.000		560.818.182
- Dầu từ XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tàng khác:						
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giám khác:						
Số dư cuối kỳ	1.674.232.927.793	1.271.623.833.525	122.694.759.023	10.246.086.531		3.078.797.606.872
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.369.120.565.741	669.453.341.847	115.047.066.529	5.762.007.473		2.159.382.981.590

- Khoản hao trong kỳ	5.065.995.324	15.538.479.298	313.810.407	210.302.039			21.128.587.068
- Tăng khác: phân loại lại tài sản							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	1.374.186.561.065	684.991.821.145	115.360.876.936	5.972.309.512			2.180.511.568.658
Giá trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm	305.112.362.052	601.829.673.496	7.647.692.494	4.264.079.058			918.853.807.100
- Tài ngày cuối kỳ	300.046.366.728	586.632.012.380	7.333.882.087	4.273.777.019			898.286.038.214

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.591.971.225				227.480.000	20.819.451.225
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20.591.971.225				227.480.000	20.819.451.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.153.159.042				157.769.915	5.310.928.957
- Khấu hao trong kỳ	148.884.852				10.456.512	159.341.364
- Tăng khác: phân loại lại						-
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	5.302.043.894				168.226.427	5.470.270.321
Giá trị còn lại						
- Tài ngày đầu năm	15.438.812.183				69.710.085	15.508.522.268
- Tài ngày cuối kỳ	15.289.927.331				59.253.573	15.349.180.904

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tàng khác							
- Tra lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tàng khác							
- Tra lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. **Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay*
 - *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá*
 - *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	231.276.624	261.320.701
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động ISCD;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng;		
- Chi phí đi vay;	231.276.624	261.320.701
- Các khoản khác:	4.818.256.642	5.318.549.043
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	4.818.256.642	5.318.549.043
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).	5.049.533.266	5.579.869.744
Cộng		

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	407.059.515.055				335.364.939.732	
- Thời hạn vay 10 năm, đảo hạn năm 2024	15.000.000.000				15.000.000.000	
- Thời hạn vay 10 năm (đảo hạn năm 2030)	392.059.515.055		71.694.575.323		320.364.939.732	
Cộng	407.059.515.055		71.694.575.323		335.364.939.732	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Từ 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả ngắn hạn	71.255.028.203		63.491.259.254	
- Phải trả cho các đối tượng khác	71.255.028.203		63.491.259.254	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		-	
Cộng	71.255.028.203		63.491.259.254	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	783.904.496	15.094.884.066	15.502.436.674	376.351.888
- Thuế TNDN	12.724.945.049	13.591.271.607	12.724.907.115	13.591.309.541
- Thuế Tài nguyên	2.600.885.544	11.406.562.228	8.205.368.318	5.802.079.454
- Thuế thu nhập cá nhân	63.791.369	692.579.031	543.971.173	212.399.227
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	618.430.319	618.430.319	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	3.195.354.312	4.396.571.280	3.388.391.712	4.203.533.880
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	649.836.500	7.329.053.000	133.243.500
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	26.181.340.770	46.461.135.031	48.323.558.311	24.318.917.490
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả	578.026.204	580.609.537
- Lai vay phải trả	5.124.000.000	424.748.393
- Các khoản trích trước khác	5.702.026.204	1.005.357.930
Cộng		
b) Dài hạn		
- Lai vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	45.612.400	94.050.260
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	9.229.987.131	8.577.210.056
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1.275.850.031	1.109.126.578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10.551.449.562	9.780.386.894
Cộng		

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhân kỷ quỹ, kỷ cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hàng			
- Doanh thu nhân trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá,				
- Loại phát hành có chiết khấu,				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - e. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
 - d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá;
 - Điều kiện được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)	2.605.579.000	2.605.579.000
Cộng	2.605.579.000	2.605.579.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng							
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					1.074.355.982		1.074.355.982
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					Cuối quý		Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế							
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	129.487.422.947	47.906.362.030	567.282.107.140	1.501.130.260.208		
- Lãi trong năm				4.693.808.323	178.522.622.045	183.216.430.368		
- Trích quỹ đầu tư phát triển			49.353.801.048	(474.702.703)	(49.353.801.048)	(8.585.492.830)		
- Trích quỹ khen thưởng				(474.702.703)	(8.110.790.127)	(8.585.492.830)		
- Thu nhập khác, lợi				(7.766.392.500)	(105.000.000.000)	(112.766.392.500)		
- Trả cổ tức					378.874.025	(208.843.229)		
- Điều chỉnh khác			(587.717.254)					
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	44.359.075.150	583.719.012.035	1.562.785.962.017		
- Lãi thuần trong kỳ				703.383.888	68.236.652.928	68.940.036.816		
- Trích quỹ khen thưởng				(325.845.828)	(513.314.172)	(839.160.000)		
- Thu nhập khác, lợi								
- Trích quỹ đầu tư phát triển								
- Trả cổ tức 1-2020					(105.000.000.000)	(105.000.000.000)		
- Điều chỉnh khác								
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	44.736.613.210	546.442.350.791	1.525.886.838.833		

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d- Cổ phiếu		Cuối quý	Đầu năm
- Số tương cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức		Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:			
e. Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	178.253.506.741	178.253.506.741	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Thành lịch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).			

27. Thành lịch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Thành lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Thành lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)			
28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	148.684.640.462	87.468.723.906
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.095.564.772	1.222.211.276
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
Cộng	150.948.840.646	88.690.935.182
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	148.684.640.462	87.361.854.716
Tổng công ty diện lực miền Trung	88.319.862	86.367.404
Tổng công ty diện lực Miền Nam	80.315.550	20.501.786
Cộng	148.853.275.874	87.468.723.906
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.685.188.874	1.115.524.974
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng	54.567.684.968	40.336.780.462
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	1.784.108.228	4.001.772.702
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7.167.121.777	3.231.938.372

<p>6. Thu nhập khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh lý, nhượng bán TSCD; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác. 	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p style="text-align: center;">Cộng</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>7. Chi phí khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác. <p style="text-align: center;">Cộng</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <p>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN - Các khoản chi phí QLDN khác <p>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác <p>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác <p style="text-align: center;">Cộng</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p> <p style="text-align: right;">8.466.833.706</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p> <p style="text-align: right;">5.715.029.113</p>
<p>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền <p style="text-align: center;">Cộng</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p> <p style="text-align: right;">2.644.304.144</p> <p style="text-align: right;">11.337.193.982</p> <p style="text-align: right;">21.287.928.432</p> <p style="text-align: right;">5.328.514.115</p> <p style="text-align: right;">22.830.146.022</p> <p style="text-align: right;">63.428.086.695</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p> <p style="text-align: right;">897.929.463</p> <p style="text-align: right;">7.233.026.598</p> <p style="text-align: right;">11.670.807.094</p> <p style="text-align: right;">2.247.012.430</p> <p style="text-align: right;">24.003.033.990</p> <p style="text-align: right;">46.051.809.575</p>
<p>Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.</p> <p>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p> <p style="text-align: right;">13.591.271.607</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p> <p style="text-align: right;">9.099.041.047</p>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tình thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thanh vốn chủ sở hữu; - Các giao dịch phi tiền tệ khác 		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lì do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q1-2021:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 71.694.575.323 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý I năm 2021:

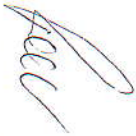
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2021

K.T. TÔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HÙNG LƯỢNG

